

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG NGHIỆP

CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
CỦA UBND XÃ QUẢNG NGHIỆP

STT	Lĩnh vực, tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Nội dung giải trình
I.	I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) CỦA UBND CẤP XÃ (Đánh giá tài liệu kiểm chứng)	74.00	59.46	
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15.00	10.80	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.50	2.50	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (trong Quý IV của năm trước liền kề năm đánh giá)	0.50	0.50	
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian, phù hợp với kế hoạch CCHC của huyện, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai	1.00	1.00	
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00	1.00	
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ	2.00	2.00	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.00	0.50	Ban hành kế hoạch nhưng chưa thực hiện kiểm tra CCHC
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tự kiểm tra CCHC tại đơn vị (Có kế hoạch riêng hoặc có trong kế hoạch CCHC năm nếu lồng ghép vào kế hoạch năm thì phải đảm bảo thời gian, đối tượng, số lượng các cuộc kiểm tra)	1.00	1.00	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00	0.00	Đã xây dựng kế hoạch nhưng chưa thực hiện kiểm tra CCHC
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00	2.00	
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00	1.00	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1.00	1.00	
1.5	Sáng kiến/Giải pháp mới trong CCHC	2.50	0.5	
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.50	0.50	
1.5.2	Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm	2.00	0.00	Chưa đến kỳ nộp sáng kiến năm
1.6	Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp	1.00	0.30	
1.6.1	Có từ 05 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25 điểm	0.25	0.10	Đã tổ chức 2 cuộc đối thoại

1.6.2	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn:0,25 điểm	0.25	0.10	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết sau đối thoại 2 cuộc đối thoại
1.6.3	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	0.50	0.10	
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	3.00	3.00	Thực hiện tốt 3/3 nhiệm vụ
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5.00	4.5	
2.1	Triển khai văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại địa phương	1.00	1.00	
2.2	Thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	3.00	2.50	
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50	0.50	
2.2.2	Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật	0.50	0.00	Chưa đến kỳ báo cáo
2.2.3	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.00	1.00	
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00	1.00	
2.3	Tự kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản QPPL tại địa phương	1.00	1.00	
2.3.1	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	0.50	0.50	
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL qua tự kiểm tra, rà soát	0.50	0.50	
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	18.50	16.00	
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	3.00	1.50	Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ 6 tháng đầu năm
3.1.1	Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC theo quy định	1.00	1.00	
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1.00	0.50	
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1.00	0.50	
3.2	Công khai TTHC và tiến độ giải quyết hồ sơ	3.00	3.00	
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1.00	1.00	
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác nội dung TTHC theo quy định trên Trang TTĐT của UBND cấp xã	1.00	1.00	
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công tỉnh	1.00	1.00	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.50	2.5	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã	1.00	0.50	

3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã	0.50	0.50	
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1.00	0.50	
3.3.4	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có phát sinh hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trong năm	1.00	1.00	
3.4	Thực hiện quy trình giải quyết TTHC	1.00	1.00	
3.4.1	Phối hợp xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt	0.50	0.50	
3.4.2	Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC bảo đảm theo quy trình nội bộ, quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	0.50	0.50	
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00	4.00	
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00	1.00	
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ tạm dừng giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh do UBND cấp xã giải quyết	0.50	0.50	
3.5.3	Tỷ lệ hồ sơ trả lại trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh do UBND cấp xã giải quyết	0.50	0.50	
3.5.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC	1.00	1.00	
3.5.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp xã	1.00	1.00	
3.6	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	2.50	2.50	
3.6.1	Hồ sơ TTHC được số hóa hồ sơ	0.75	0.75	
3.6.2	Hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử	0.75	0.75	
3.6.3	Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC bảo đảm các quy định dữ liệu điện tử và ký số	0.50	0.50	
3.6.4	Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.50	0.50	
3.7	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1.50	1.50	
3.7.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1.00	1.00	
3.7.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cấp xã	0.50	0.50	
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	6.00	5.00	

4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở	2.00	2.00	
4.1.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính cấp xã và thôn, khu dân cư	1.00	1.00	
4.1.2	Ban hành và kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm	0.50	0.50	
4.1.3	Kết quả thực hiện Quy chế làm việc	0.50	0.50	
4.2	Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở đơn vị	2.00	1.00	Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ 6 tháng đầu năm
4.3	Thực hiện quy định về số lượng CBCC làm việc tại UBND cấp xã	1.00	1.00	
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho UBND cấp xã	1.00	1.00	
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11.00	6.55	
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí chức danh	1.00	1.00	
5.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2.00	2.00	
5.3	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	4.00	0.00	Chưa đánh giá xếp loại CB,CC
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định	1.00	0.00	Chưa đánh giá xếp loại CB,CC
5.3.2	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức	2.00	0.00	Chưa đánh giá xếp loại CB,CC
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1.00	1.00	
5.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	4.00	3.55	
5.4.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2.00	1.55	có 2 cán bộ chưa đạt chuẩn (Chủ tịch CCB-chủ tịch Phụ nữ)
5.4.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	2.00	2.00	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7.00	6.00	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00	2.00	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00	0.00	Không có kinh phí giải ngân
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn NSNN	1.00	1.00	
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	1.00	
6.2	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ	1.00	1.00	
6.3	Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính cấp xã	1.00	1.00	
6.4	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	

6.5	Thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1.00	1.00	
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	11.50	10.61	
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	7.00	7.00	
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng hàng năm	1.00	1.00	
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng hằng năm	1.00	1.00	
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (có ký số)	1.00	1.00	
7.1.4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.00	1.00	
7.1.5	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00	1.00	
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc của CBCC tại UBND cấp xã	1.00	1.00	
7.1.7	Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin trên Trang thông tin điện tử cấp xã theo quy định	1.00	1.00	
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4.50	3.61	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm	1.50	0.64	61 TTHC dịch vụ công trực tuyến/141 TTHC có phát sinh hồ sơ
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trực tuyến	3.00	2.97	1041 hồ sơ trực tuyến/ 1049 hồ sơ phát sinh
II.	II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC	26.00	0.00	
1.	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã (Tài liệu kiểm chứng)	2.00		
2.	Đánh giá của các tổ chức đối với cải cách hành chính của UBND cấp xã (qua điều tra XHH)	14.00		
3.	Kết quả chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	10.00		
	Tổng	100.00	59.46	